

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH NĂM 2023

(Thực hiện Thông báo số 3197/TB-STC ngày 31/05/2024 của Sở Tài chính về Kết quả kiểm tra xác nhận quyết toán kinh phí đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh xã hội năm 2023 trên địa bàn thành phố Hà Nội của Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Nhụệ)

Danh mục:

1. Bảng cân đối phát sinh các tài khoản
2. Bảng cân đối kế toán (Mẫu số: B01a – DN)
3. Báo cáo kết quả kinh doanh (Mẫu số: B02 – DN)
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số: B03 – DN)
5. Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số: B09 – DN)

Năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
NĂM 2023**

Đơn vị tính: Đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	210 328 056 842	187 250 480 786
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10		210 328 056 842	187 250 480 786
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	178 900 759 005	165 054 381 773
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		31 427 297 837	22 196 099 013
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	63 455 690	56 438 070
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	41 217 017	18 183 641
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí bán hàng	25		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	19 923 802 577	16 169 320 491
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {(30=20+(21-22)-(25-26)}	30		11 525 733 933	6 065 032 951
11. Thu nhập khác	31			1 698 344 587
12. Chi phí khác	32		202 351	1 750 895 242
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 202 351	- 52 550 655
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		11 525 531 582	6 012 482 296
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		26 525 134	42 295 364
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11 499 006 448	5 970 186 932

Lập, ngày 07 tháng 12 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị


Phạm Thị Hồng Hải



Vũ Mạnh Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 31/12/2023

Đơn vị tính: đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - Tài sản ngắn hạn	100		147.956.543.360	128.933.120.421
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.128.214.650	5.338.387.668
1. Tiền	111		5.128.214.650	5.338.387.668
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		142.054.697.053	122.941.246.565
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		140.604.482.036	115.173.104.814
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		167.753.716	166.511.466
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.446.646.501	7.765.815.485
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-164.185.200	-164.185.200
IV. Hàng tồn kho	140		559.086.883	629.204.523
1. Hàng tồn kho	141		559.086.883	629.204.523
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141B		53.326.300	161.320.450
- Công cụ, dụng cụ trong kho	141C		505.760.583	467.884.073
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		214.544.774	24.281.665
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		214.544.774	24.281.665
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153A		190.263.109	0
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153B		24.281.665	24.281.665
B - Tài sản dài hạn	200		1.844.167.457.186	1.778.352.154.550
II. Tài sản cố định	220		1.844.167.457.186	1.778.352.154.550
1. TSCĐ hữu hình	221		1.844.167.457.186	1.778.352.154.550
- Nguyên giá	222		1.952.765.253.184	1.886.148.816.938
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-108.597.795.998	-107.796.662.388
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.992.124.000.546	1.907.285.274.971
Nợ phải trả	300		200.815.137.702	110.669.056.373
I. Nợ ngắn hạn	310		200.752.153.702	110.620.808.373

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		56.887.996.350	52.462.404.376
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		726.603.520	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		60.664.467	92.883.023
- Thuế GTGT phải nộp	313A		8.390.598	6.734.922
- Thuế TNDN	313B		26.525.134	9.599.366
- Thuế TNCN	313C		25.748.735	76.548.735
4. Phải trả người lao động	314		28.637.608.599	22.922.260.700
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		185.383.000	143.274.441
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		102.337.054.970	21.741.420.962
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	4.916.381.000
- Vay ngắn hạn	320A		0	4.916.381.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.916.842.796	8.342.183.871
Nợ dài hạn	330		62.984.000	48.248.000
12. Quỹ Khoa học và công nghệ	343		62.984.000	48.248.000
D - Vốn chủ sở hữu	400		1.791.308.862.844	1.796.616.218.598
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.791.308.862.844	1.796.616.218.598
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.617.585.616.098	1.622.892.971.852
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.431.182.170	1.431.182.170
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		172.292.064.576	172.292.064.576
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.992.124.000.546	1.907.285.274.971

Lập ngày 07 tháng 12 năm 2024

Kế toán trưởng

Chủ tịch


Phạm Thị Hồng Hải


Vũ Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
NĂM 2023

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		186 101 008 338	181 460 502 683
2. Tiền chi trả cho người c.cấp hàng hoá và dịch vụ	02		- 66 000 773 174	- 62 996 207 603
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		- 68 947 984 850	- 74 836 397 450
4. Tiền nộp ngân sách	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		- 9 599 366	- 101 923 479
6. Tiền thu khác (ngân hàng trả lại tiền chuyển thanh toán, thu tạm ứng..)	06		9 109 003 225	1 322 461 657
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		- 55 424 414 560	- 52 762 227 733
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4 642 748 155	- 7 913 791 925
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	21			1 698 344 587
2. Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	22		63 459 827	56 438 070
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		63 459 827	1 754 782 657
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	31			4 916 381 000
2. Tiền trả nợ gốc vay	32		4 916 381 000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		- 4 916 381 000	4 916 381 000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		- 210 173 018	- 1 242 628 268
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5 338 387 668	6 581 015 936
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	5 128 214 650	5 338 387 668

Lập, ngày 07 tháng 12 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị


Phạm Thị Hồng Hải


Vũ Mạnh Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm 2023

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	334 284 635		86 801 275 566	86 691 395 681	444 164 520	
1111	Tiền Việt Nam	334 284 635		86 801 275 566	86 691 395 681	444 164 520	
112	Tiền gửi Ngân hàng	5 004 103 033		273 504 432 924	273 824 485 827	4 684 050 130	
1121	Tiền Việt Nam (NHNN)	359 253 108		78 803 572 645	78 818 712 500	344 113 253	
1122	Tiền Việt Nam (NHCT)	4 644 849 925		194 700 860 279	195 005 773 327	4 339 936 877	
131	Phải thu của khách hàng	115 173 104 814		210 805 782 040	186 101 008 338	140 604 482 036	726 603 520
13101	Phải thu của khách hàng Văn Phòng	114 927 675 334		210 744 150 860	186 051 677 718	140 346 751 996	726 603 520
13102	Phải thu của khách hàng(Hồng Vân)	73 343 480		55 939 320	43 638 760	85 644 040	
13104	Phải thu của khách hàng ứng Hoà	172 086 000		5 691 860	5 691 860	172 086 000	
136	Phải thu nội bộ			397 195 300	397 195 300		
1368	Phải thu nội bộ khác			397 195 300	397 195 300		
138	Phải thu khác	7 765 815 485		145 821 987	6 469 929 992	1 441 707 480	
1388	Phải thu khác	7 765 815 485		145 821 987	6 469 929 992	1 441 707 480	
141	Tạm ứng			1 248 094 000	1 248 094 000		
14101	Tạm ứng Văn phòng			993 560 000	993 560 000		
14103	Tạm ứng Phú Xuyên			67 900 000	67 900 000		
14104	Tạm ứng ứng Hoà			186 634 000	186 634 000		
152	Nguyên liệu, vật liệu	161 320 450		694 271 728	802 265 878	53 326 300	

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	4 500 000		7 082 118	7 082 118	4 500 000	
1522	Nguyên liệu, vật liệu phụ			275 000	275 000		
1523	Nhiên liệu	156 820 450		686 914 610	794 908 760	48 826 300	
153	Công cụ, dụng cụ	467 884 073		1 920 717 730	1 882 841 220	505 760 583	
1531	Công cụ, dụng cụ	11 271 637		1 742 903 930	1 707 827 030	46 348 537	
1534	Thiết bị, phụ tùng thay thế	436 837 436		177 813 800	175 014 190	439 637 046	
1535	Thiết bị XDCB	19 775 000				19 775 000	
154	Chi phí SXKD dở dang			178 900 759 005	178 900 759 005		
211	Tài sản cố định	1 886 148 816 938		72 010 551 800	5 394 115 554	1 952 765 253 184	
2111	Nhà cửa - Vật kiến trúc	1 400 068 752 353		62 126 031 700	4 385 825 514	1 457 808 958 539	
2112	Máy móc - Thiết bị	458 799 382 450		5 323 368 100		464 122 750 550	
2113	Phương tiện vận tải - Truyền dẫn	25 564 222 834		4 516 190 000	1 008 290 040	29 072 122 794	
2114	Thiết bị - Dụng cụ quản lý	1 716 459 301		44 962 000		1 761 421 301	
214	Hao mòn tài sản cố định		107 796 662 388	86 759 800	887 893 410		108 597 795 998
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		107 796 662 388	86 759 800	887 893 410		108 597 795 998
229	Dự phòng tổn thất tài sản		164 185 200				164 185 200
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		164 185 200				164 185 200
331	Phải trả cho người bán	166 511 466	52 462 404 376	64 082 615 508	68 506 965 232	167 753 716	56 887 996 350
33101	Phải trả cho người bán Văn phòng	70 743 066	1 979 752 599	7 691 112 260	8 224 182 261	71 985 316	2 514 064 850
33102	Phải trả cho người bán Hồng Vân	20 493 000	10 180 276 375	11 924 347 286	13 808 248 762	20 493 000	12 064 177 851
33103	Phải trả cho người bán Phú xuyên	35 355 400	20 124 883 061	20 998 165 636	19 988 217 683	35 355 400	19 114 935 108
33104	Phải trả cho người bán ứng Hoà	39 920 000	13 954 611 979	14 052 297 679	15 901 013 310	39 920 000	15 803 327 610
33105	Phải trả cho người bán Thanh Trì		3 141 618 796	4 773 273 984	4 589 520 831		2 957 865 643

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
33106	Phải trả cho người bán Từ Liêm		1 218 506 394	1 697 483 071	2 270 594 825		1 791 618 148
33107	Phải trả cho người bán Liên Mạc		1 164 812 172	2 201 026 792	3 364 081 760		2 327 867 140
33108	Phải trả cho người bán Hà Đông			40 387 620	354 527 620		314 140 000
33109	Phải trả cho người bán Nhật Từ		697 943 000	704 521 180	6 578 180		
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24 281 665	92 883 023	834 773 734	612 292 069	214 544 774	60 664 467
3331	Thuế GTGT phải nộp		6 734 922	6 734 921	8 390 597		8 390 598
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		9 599 366	9 599 366	26 525 134		26 525 134
3335	Thuế thu nhập cá nhân		76 548 735	55 774 970	4 974 970		25 748 735
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			751 664 477	561 401 368	190 263 109	
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	24 281 665		11 000 000	11 000 000	24 281 665	
334	Phải trả người lao động		22 922 260 700	77 506 416 751	83 221 764 650		28 637 608 599
3341	Phải trả công nhân viên		22 922 260 700	77 506 416 751	83 221 764 650		28 637 608 599
335	Chi phí phải trả		143 274 441	143 274 441	185 383 000		185 383 000
33505	Chi phí lãi vay phải trả		18 183 641	18 183 641			
33506	Chi phí kiểm toán phải trả		125 090 800	125 090 800	185 383 000		185 383 000
338	Phải trả, phải nộp khác		21 689 844 462	47 852 196 523	128 435 891 510	4 939 021	102 278 478 470
3382	Kinh phí công đoàn		291 846 200	811 588 100	1 651 610 800		1 131 868 900
3383	Bảo hiểm xã hội		1 542 460 698	22 568 433 821	21 023 274 743	4 939 021	2 240 641
3384	Bảo hiểm y tế		23 501 258	3 740 461 291	3 716 960 033		
3385	Phải trả CF phục vụ tưới, tiêu các HTX		12 914 025 282	8 234 892 565	17 732 118 790		22 411 251 507
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		128 060 048	1 776 660 532	1 648 600 484		
3387	Khoản phải trả (Chờ phê duyệt QT; chờ xử lý)		3 194 553 359		71 965 589 800		75 160 143 159

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ			Số phát sinh			Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có		Nợ	Có		Nợ	Có
A	B	1	2		3	4		5	6
3388	Phải trả, phải nộp khác		3 595 397 617		10 720 160 214	10 697 736 860			3 572 974 263
341	Vay và nợ thuế tài chính		4 916 381 000		4 916 381 000				
3411	Các khoản đi vay		4 916 381 000		4 916 381 000				
344	Nhận ký quỹ, ký cược		51 576 500		85 367 000	92 367 000			58 576 500
353	Quĩ khen thưởng, phúc lợi		8 342 183 871		8 453 439 000	12 028 097 925			11 916 842 796
3531	Quĩ khen thưởng		3 801 515 246		5 615 790 000	8 678 439 000			6 864 164 246
3532	Quĩ phúc lợi		4 476 268 625		2 837 649 000	3 304 696 925			4 943 316 550
3533	Quĩ phúc lợi đã hình thành Tài sản cố định		64 400 000			44 962 000			109 362 000
356	Quý Khoa học Công nghệ		48 248 000			14 736 000			62 984 000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1 622 892 971 852		5 307 355 754				1 617 585 616 098
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		1 622 892 971 852		5 307 355 754				1 617 585 616 098
414	Quý đầu tư phát triển		1 431 182 170						1 431 182 170
41401	Quý đầu tư phát triển Văn phòng		1 324 951 377						1 324 951 377
41402	Quý đầu tư phát triển Hồng Vân		33 982 000						33 982 000
41403	Quý đầu tư phát triển Phú Xuyên		4 700 000						4 700 000
41404	Quý đầu tư phát triển ứng Hòa		67 548 793						67 548 793
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				11 936 935 924	11 936 935 924			
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay				11 936 935 924	11 936 935 924			
441	Nguồn vốn đầu tư XDCB		172 292 064 576						172 292 064 576
44102	Nguồn vốn đầu tư XDCB Hồng Vân		131 598 969 300						131 598 969 300
44103	Nguồn vốn đầu tư XDCB phú Xuyên		40 693 095 276						40 693 095 276
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				210 328 056 842	210 328 056 842			

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
5111	Doanh thu bán hàng hóa (Đặt hàng)			209 698 619 000	209 698 619 000		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			56 028 346	56 028 346		
5115	Doanh thu phải thu thủy lợi phí			545 531 860	545 531 860		
5116	Doanh thu bổ sung ngoài KH (Sau điều chỉnh)			27 877 636	27 877 636		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			63 455 690	63 455 690		
51501	Doanh thu hoạt động tài chính Văn phòng			62 067 432	62 067 432		
51502	Doanh thu hoạt động tài chính Hồng Vân			262 500	262 500		
51503	Doanh thu hoạt động tài chính PX			288 418	288 418		
51504	Doanh thu hoạt động tài chính UH			520 500	520 500		
51505	Doanh thu hoạt động tài chính Thanh Trì			45 500	45 500		
51506	Doanh thu hoạt động tài chính Từ Liêm			99 900	99 900		
51507	Doanh thu hoạt động tài chính Liên Mạc			86 700	86 700		
51508	Doanh thu hoạt động tài chính Hà Đông			77 900	77 900		
51509	Doanh thu hoạt động tài chính Nhật Từ			6 840	6 840		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			84 718 986 568	84 718 986 568		
62202	Chi phí nhân công trực tiếp Hồng Vân			21 370 069 401	21 370 069 401		
62203	Chi phí nhân công trực tiếp Phú Xuyên			27 378 319 872	27 378 319 872		
62204	Chi phí nhân công trực tiếp UH			23 760 374 280	23 760 374 280		
62205	Chi phí nhân công trực tiếp Thanh Trì			4 614 444 840	4 614 444 840		
62206	Chi phí nhân công trực tiếp Từ Liêm			2 220 677 008	2 220 677 008		
62207	Chi phí nhân công trực tiếp Liên Mạc			1 437 117 700	1 437 117 700		
62208	Chi phí nhân công trực tiếp Hà Đông			2 563 669 200	2 563 669 200		

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
62209	Chi phí nhân công trực tiếp Nhật Tựu			1 374 314 267	1 374 314 267		
627	Chi phí sản xuất chung			94 181 772 437	94 181 772 437		
6271	Chi phí nhân viên trạm, đội, cụm			7 211 576 200	7 211 576 200		
6272	Chi phí nguyên, vật liệu			1 422 330 546	1 422 330 546		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			250 190 613	250 190 613		
6275	Chi phí phục vụ tưới, tiêu các hợp tác xã NN			17 732 118 790	17 732 118 790		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			61 276 086 288	61 276 086 288		
6278	Chi phí bằng tiền khác			133 450 000	133 450 000		
6279	Chi ăn ca			6 156 020 000	6 156 020 000		
632	Giá vốn hàng bán			178 900 759 005	178 900 759 005		
635	Chi phí Tài chính			41 217 017	41 217 017		
63501	Chi phí Tài chính Văn phòng			41 217 017	41 217 017		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			19 923 802 577	19 923 802 577		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			10 488 941 741	10 488 941 741		
6422	Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu quản lý VP			228 610 400	228 610 400		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			509 995 040	509 995 040		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			887 893 410	887 893 410		
6425	Thuế, phí và lệ phí			647 999 004	647 999 004		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			2 819 811 060	2 819 811 060		
6428	Chi phí bằng tiền khác			3 868 391 922	3 868 391 922		
6429	Chi phí ăn ca			472 160 000	472 160 000		
811	Chi phí khác			202 351	202 351		

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
81106	Chi phí khác- Lãi chậm nộp bảo hiểm			202 351	202 351		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			26 525 134	26 525 134		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			26 525 134	26 525 134		
911	Xác định kết quả kinh doanh			210 391 512 532	210 391 512 532		
	Tổng cộng	2 015 246 122 559	2 015 246 122 559	1 846 210 707 668	1 846 210 707 668	2 100 885 981 744	2 100 885 981 744

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Ngày 07... tháng 12... năm 2024
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Hồng Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH NĂM 2023

A. CÁC CĂN CỨ ĐIỀU CHỈNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2023:

1. Quyết định số 5647/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc công bố kết quả xếp loại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội năm 2023.

2. Thông báo số 3197/TB-STC ngày 31/5/2024 của Sở Tài chính về Kết quả kiểm tra xác nhận quyết toán kinh phí đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh xã hội năm 2023 trên địa bàn thành phố Hà Nội của Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Nhuệ.

3. Căn cứ mục 2.18 khoản 2 Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ tài chính Hướng dẫn về thuế TNDN tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính.

B. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Nhuệ là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2125/QĐ-UBND ngày 13/5/2010 của UBND thành phố Hà Nội; Doanh nghiệp hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, đăng ký lần đầu ngày 18/8/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 17/01/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 4, tầng 5, Tòa nhà Newhouse, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Mã số doanh nghiệp: 0500237857

Vốn điều lệ: 2.155.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai nghìn một trăm năm mươi lăm tỷ đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh, kinh tế;
- Sản xuất, cung cấp nước sạch nông thôn;
- Tư vấn, thiết kế xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng dân dụng, nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Gia công cơ khí, sửa chữa, thiết bị cơ điện, thiết bị thủy lợi;
- Dịch vụ du lịch, du lịch sinh thái.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (Bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023).
Chế độ báo cáo: Số liệu báo cáo tài chính được lập theo chứng từ ghi sổ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam.*

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán do nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: *Kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.*

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền Việt Nam sử dụng trong kế toán: *Theo tỷ giá thực tế ngân hàng nhà nước từng thời điểm.*

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo giá gốc*- bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Phương pháp bình quân gia quyền.*

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Kê khai thường xuyên.*

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Không lập dự phòng.*

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: *Ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí đầu tư để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được ghi giảm vào sổ kế toán; trình tự thanh lý thực hiện theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: *Khấu hao đường thẳng.*

Thời gian khấu hao TSCĐ: *Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính.*

Số năm khấu hao của các loại TSCĐ như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 10-50 năm;
- Máy móc thiết bị: 08-20 năm;
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 06-10 năm;
- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 03-08 năm.

4. Trích lập các quỹ: được thực hiện theo Điều 31 Nghị định số 91/2015/NĐ-Cp ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

5. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Theo Điểm 2 Điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ Quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp: Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp; Điều 11 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính đối với các khoản doanh thu còn lại.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận ngay sau khi nghiệm thu theo vụ sản xuất nông nghiệp hoặc kết thúc Hợp đồng tưới tiêu, cung cấp dịch vụ công ích thủy lợi.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế được nhận; doanh thu từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động góp vốn liên doanh được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng hợp tác giữa 2 bên (nếu có).

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế trả lãi vay Ngân hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

	Cuối năm	Đầu năm
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	444.164.520	334.284.635
- Tiền gửi ngân hàng	4.684.050.130	5.004.103.033
- Tiền đang chuyển		
Cộng	5.128.214.650	5.338.387.668
	Cuối năm	Đầu năm
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		
	Cuối năm	Đầu năm
03- Phải thu của khách hàng:		
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>		
- Ban quản lý dịch vụ Thủy lợi	136.682.850.816	109.670.625.302
- Công ty TNHH MTV ĐTPT Thủy lợi Sông Đáy		1.626.454.282
- Công ty KTCT Tội Duy Tiên	1.994.426.700	1.994.426.700
- Công ty TNHH MTV khai thác CTTL Kim Bảng	1.096.631.000	1.096.631.000
- Công ty KTCTTL Hà Nam	553.718.480	539.538.050
- Khách hàng khác	276.855.040	245.429.480
Cộng	140.604.482.036	115.173.104.814
04- Phải thu ngắn hạn khác:	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu TSCĐ đã thanh lý, tái SD	89.977.500	89.977.500
- Phải thu thuế TNCN	25.748.735	76.548.735
- Phải thu tiền điện chi hộ các HTXNN; Ban duy tu các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn (dự án TB Yên Nghĩa)	813.744.657	905.702.038
- Phải thu khác (phải thu tiền lương ứng thừa, thu BHXH đóng thừa ...)	517.175.609	494.270.788
- Trả trước cho người bán	167.753.716	166.511.466
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (Thu từ lợi nhuận sau thuế theo BB thanh lý HĐ 868)		6.199.316.424
- Phải thu nội bộ		
- Phải thu tạm ứng		
- Ký quỹ, ký cược		
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-164.185.200	-164.185.200
Cộng	1.450.215.017	7.768.141.751

	Cuối năm	Đầu năm
05- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	53.650.780	161.320.450
- Công cụ, dụng cụ	505.436.103	467.884.073
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	559.086.883	629.204.523

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

	Cuối năm	Đầu năm
06- Thuế và các khoản phải thu của nhà nước:		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất (Từ Liêm, Liên Mạc)	190.263.109	
- Thu sử dụng vốn NS của XNTL Hồng Vân trước 2008	24.281.665	24.281.665
- Các khoản khác phải thu của Nhà nước:		
- Chi phí trả trước ngắn hạn		
Cộng	214.544.774	24.281.665

	Cuối năm	Đầu năm
07- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

	Cuối năm	Đầu năm
08- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị động lực	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Thiết bị công tác	Thiết bị truyền dẫn	Tổng cộng
1) Nguyên giá TSCĐ hữu hình								
Số dư đến ngày 01/01/2023	364.213.604.357	1.031.217.676.649	419.992.185.274	2.510.852.600	1.735.459.300	42.917.128.019	23.561.910.739	1.886.148.816.938
- Mua mới					44.962.000			44.962.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành								
- Tăng do được cấp	8.977.641.000	53.148.390.700	3.139.269.000			2.184.099.100	4.516.190.000	71.965.589.800
- Tăng khác								
- Chuyển sang BĐS đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán	86.759.800							86.759.800
- Giảm tài sản phục vụ giá phòng mặt bằng để thực hiện dự án theo QĐ đầu tư xây dựng dự án của UBND thành phố								
- Giảm khác	4.008.909.513	290.156.201					1.008.290.040	5.307.355.754
Số dư đến ngày 31/12/2023	369.095.576.044	1.084.075.911.148	423.131.454.274	2.510.852.600	1.780.421.300	45.101.227.119	27.069.810.699	1.952.765.253.184
2) Giá trị Khấu hao lũy kế								
Số dư đến ngày 01/01/2023	36.130.842.767	14.510.545.816	44.746.103.710	2.089.386.165	525.005.252	4.774.923.244	5.019.855.434	107.796.662.388
- Khấu hao năm 2023	668.118.280			53.005.000	166.770.130			887.893.410
- Tăng khác								
- Chuyển sang BĐS đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán	86.759.800							86.759.800
- Giảm khác								
Số dư đến ngày 31/12/2023	36.712.201.247	14.510.545.816	44.746.103.710	2.142.391.165	691.775.382	4.774.923.244	5.019.855.434	108.597.795.998
3) GTCL của TSCĐ hữu hình								
- Giá trị còn lại đến ngày 01/01/2023	328.082.761.590	1.016.707.130.833	375.246.081.564	421.466.435	1.210.454.048	38.142.204.774	18.542.055.305	1.778.352.154.550
- Giá trị còn lại đến ngày 31/12/2023	332.383.374.796	1.069.565.365.332	378.385.350.564	368.461.435	1.088.645.918	40.326.303.875	22.049.955.265	1.884.167.457.186

	Cuối năm	Đầu năm
10- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	0	0
Chi phí XDCCB dở dang		
Cộng	0	0
11- Đầu tư dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng		
12- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê HĐ TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Khác (Công cụ dụng cụ)		
Cộng		
13- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn		4.916.381.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng		4.916.381.000
14- Thuế và các khoản phải nộp NN	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế GTGT	8.390.598	6.734.922
- Thuế TNDN	26.525.134	9.599.366
- Thuế thu nhập cá nhân	25.748.735	76.548.735
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác (Môn bài)		
- Các khoản phí, lệ phí và CK phải nộp #		
Cộng	60.664.467	92.883.023

	Cuối năm	Đầu năm
15- Chi phí phải trả		
15.1- Phải trả cho người bán	56.887.996.350	52.462.404.376
<i>Công ty điện lực Phú Xuyên</i>	<i>10.384.621.108</i>	<i>12.732.083.061</i>
<i>Công ty Điện lực ứng Hoà</i>	<i>10.204.901.153</i>	<i>9.484.666.122</i>
<i>Công ty Điện Lực Thường Tín</i>	<i>6.280.861.251</i>	<i>4.861.698.775</i>
<i>Công ty TNHH Cơ điện Thủy lợi Hưng Yên</i>	<i>5.007.736.000</i>	<i>3.748.753.000</i>
<i>Công ty Cổ phần xây dựng và công nghệ Hoàng Nam</i>	<i>1.268.688.000</i>	<i>3.228.510.000</i>
<i>Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Lắp Và Khai Thác Cảng</i>	<i>4.304.701.000</i>	<i>2.185.629.000</i>
<i>Công ty TNHH một thành viên Hồng Thủy</i>	<i>1.664.327.000</i>	<i>1.775.191.000</i>
<i>CN CTTNHHMTVĐTPTTLSông Nhuệ</i>		
<i>XNTVXDNN&PTNT</i>	<i>1.690.969.700</i>	<i>1.608.530.900</i>
<i>Công ty TNHH Phát Triển Xây dựng Thành Vinh</i>	<i>1.591.616.000</i>	<i>1.510.143.000</i>
<i>Công ty TNHH Xây Dựng Minh Cường</i>	<i>2.843.401.000</i>	<i>1.443.600.000</i>
<i>Công ty TNHH Cơ điện An Cường</i>	<i>1.355.040.000</i>	<i>1.223.864.000</i>
<i>Công Ty Cổ Phần xây Dựng Thế Tiến</i>	<i>2.685.687.000</i>	<i>1.142.240.000</i>
<i>Công ty TNHH Hệ thống điện và tự động hóa VN</i>	<i>2 003 907 000</i>	<i>921 732 000</i>
<i>Phải trả người bán khác</i>	<i>5.601.540.138</i>	<i>6.595.763.518</i>
15.2 - Phải trả người lao động	28.637.608.599	22.922.260.700
15.3 - Chi phí phải trả ngắn hạn	185.383.000	143.274.441
Cộng	85.710.987.949	75.527.939.517
	Cuối năm	Đầu năm
16- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn #		
- Tài sản cố định tăng trong năm nhưng chưa tăng nguồn (chờ hướng dẫn của cơ quan cấp trên)	71.965.589.800	
- Kinh phí ngân sách tạm cấp bù (chờ duyệt)	3.091.057.220	3.091.057.220
- Khoản thu nhập về thanh lý TSCĐ (sau khi đã nộp thuế GTGT và thuế TNDN) chờ xử lý.	103.496.139	103.496.139
- Kinh phí công đoàn	1.131.868.900	291.846.200
- BHXH	2.240.641	1.542.460.698
- BHYT		23.501.258
- BHTN		128.060.048
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	58.576.500	51.576.500
- Chi phí trực tiếp tưới tiêu các HTX	22.411.251.507	12.914.025.282
- Phải trả Công ty ĐTPT Thủy lợi Sông Đáy do giảm DT (theo QĐ số 2363/QĐ-SNN ngày 27/12/2023).	726.603.520	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.572.974.263	3.595.397.617
Cộng	103.063.658.490	21.741.420.962

	Cuối năm	Đầu năm
17- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
	Cuối năm	Đầu năm
18- Vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	0	0
19- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	Cuối năm	Đầu năm
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản c/lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	Cuối năm	Đầu năm
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

20- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Đơn vị tính: Đồng).

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Nguồn kinh phí đầu tư XD CB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2022)	1.612.932.708.352	180.611.464.576	2.578.086.053	0	1.796.122.258.981
Tăng vốn trong năm nay	9.960.263.500				9.960.263.500
Lãi trong năm nay				5.970.186.932	5.970.186.932
Tăng khác				131.822.061	131.822.061
Phân phối quỹ				6.048.643.505	6.048.643.505
Giảm vốn trong năm nay		-8.319.400.000			-8.319.400.000
Lỗ trong năm nay					0
Giảm khác			-1.146.903.883	-53.365.488	-1.200.269.371
Số dư đầu năm nay (01/01/2023)	1.622.892.971.852	172.292.064.576	1.431.182.170	0	1.796.616.218.598
Tăng vốn trong năm nay					0
Lãi trong năm nay				11.499.006.448	11.499.006.448
Tăng khác				437.929.476	437.929.476
Phân phối quỹ				11.936.935.924	11.936.935.924
Giảm vốn trong năm nay	-5.307.355.754				-5.307.355.754
Lỗ trong năm nay					0
Giảm khác					0
Số dư cuối năm nay (31/12/2023)	1.617.585.616.098	172.292.064.576	1.431.182.170	0	1.791.308.862.844

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước

Cuối năm

Đầu năm

1.617.585.616.098

1.622.892.971.852

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

1.617.585.616.098

1.622.892.971.852

c- Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển:	1.431.182.170	1.431.182.170
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ khen thưởng, phúc lợi):	11.916.842.796	8.349.831.171
- Quỹ khoa học công nghệ:	62.984.000	48.248.000
d- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
21- Nguồn kinh phí	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	172.292.064.576	172.292.064.576
22 - Các khoản mục ngoài bảng CĐKT	Cuối năm	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	Kỳ này	Kỳ trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
Trong đó: - Doanh thu bán hàng		
- DT chờ ngân sách cấp bổ sung		
- Ngân sách cấp kinh phí	209.698.619.000	183.707.066.336
- DT phải thu thủy lợi phí	545.531.860	3.476.065.232
- DT tiêu nước khu công nghiệp	56.028.346	48.763.491
- DT khai thác tổng hợp (XNTV)	27.877.636	18.585.727
	210.328.056.842	187.250.480.786
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		

+ Hàng bán bị trả lại		
+Thuế GTGT phải nộp(PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Cộng		
	Kỳ này	Kỳ trước
3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	178.900.759.005	165.053.881.773
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	178.900.759.005	165.053.881.773
	Kỳ này	Kỳ trước
4 - Doanh thu HĐ tài chính(Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	63.455.690	56.438.070
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	63.455.690	56.438.070
	Kỳ này	Kỳ trước
5- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	41.217.017	18.183.641
- Chiết khấu TT, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	41.217.017	18.183.641
	Kỳ này	Kỳ trước
6- Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.698.344.587
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		
Cộng		1.698.344.587
	Kỳ này	Kỳ trước
7- Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.672.470.552
- Các khoản bị phạt (Lãi BH chậm nộp)	202.351	43.212.163
- Các khoản khác		35.212.527
Cộng	202.351	1.750.895.242
	Kỳ này	Kỳ trước
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Lương, phụ cấp cán bộ và lao động quản lý	8.808.092.200	6.388.393.600
- Bảo hiểm các loại và KPCĐ cán bộ và lao động quản lý	1.680.849.541	1.090.700.243
- Khấu hao TSCĐ phục vụ quản lý	887.893.410	941.758.702
- Văn phòng phẩm	790.556.438	715.633.679
- Chi phí Hội nghị, tiếp khách	1.332.822.700	1.305.048.500
- Chi phí khác	6.419.466.288	5.727.745.767
Cộng	19.919.680.577	16.169.280.491

	Kỳ này	Kỳ trước
9- Chi phí sản xuất KD theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, Công cụ dụng cụ	1.678.545.191	1.267.140.723
- Chi phí nhân công, kinh phí BH, CĐ	102.419.504.509	93.549.875.851
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	887.893.410	941.758.702
- Sửa chữa thường xuyên	32.274.685.260	23.610.973.783
- Điện bơm nước phục vụ sản xuất và phục vụ quản lý (đã bao gồm 732.581.408 đồng tiền điện thấp sáng nhà máy – hạch toán chi phí Nguyên, nhiên, vật liệu)	29.160.238.835	35.829.413.245
- Ăn giữa ca	6.628.180.000	6.758.380.000
- Bảo hộ lao động, ATLĐ	1.152.253.486	627.738.080
- Đào tạo, học tập, nghiên cứu	336.060.000	103.600.000
- Trích quỹ KHCN	14.736.000	23.497.000
- Chi phí trả các HTX năm nay	17.732.118.790	12.180.069.750
- Chi phí khác bằng tiền (VPP, thuế,...)	6.540.346.101	6.331.255.130
Cộng	198.824.561.582	181.223.702.264

	Kỳ này	Kỳ trước
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	26.525.134	42.295.364
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay;		
Tổng chi phí thuế TN DN hiện hành	26.525.134	42.295.364

	Kỳ này	Kỳ trước
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BC lưu chuyển tiền tệ:

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền trong tương lai

	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

VIII. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính:.....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kế toán năm:.....
3. Thông tin các bên liên quan:.....
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):.....
5. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục:.....
7. Những thông tin khác(3):.....

Báo cáo này được phát hành thay thế cho Báo cáo tài chính năm 2023 ngày 30/01/2024 của Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Nhuệ do thay đổi một số chỉ tiêu theo như các căn cứ điều chỉnh trình bày tại phần A.

Lập, ngày 07 tháng 12 năm 2024

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hải

Chủ tịch



Vũ Mạnh Hùng

